

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2025/DS-ST

Ngày: 18 - 6 - 2025

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đình Trường

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Bình

Ông Mai Thương

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Văn Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 435/2024/TLST-DS ngày 06 tháng 12 năm 2024, về “*Tranh chấp thực hiện nghĩa vụ trả tiền*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 107/2025/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 4 năm 2025, quyết định hoãn phiên tòa số 95/2025/QĐST-DS, ngày 19 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Đặng Thị Thúy M, sinh năm 1978; nơi cư trú: Số D, đường H, khu phố H, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Bích L, sinh năm 1988; nơi cư trú: Số C, đường H, khu phố H, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1 Ông Nguyễn Diên N, sinh năm 1975; nơi cư trú: Số D, đường H, khu phố H, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

3.2 Ông Trần Quốc Đ, sinh năm 1988; nơi cư trú: Số C, đường H, khu phố H, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

4. *Người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Diên N:* Bà Đặng Thị Thúy M, sinh năm 1978; nơi cư trú: Số D, đường H, khu phố H, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên toà có mặt bà T, còn lại vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ vụ án, cũng như tại phiên toà nguyên đơn trình bày:

Bà Đặng Thị Thúy M và bà Nguyễn Thị Bích L là chỗ quen biết, trước đây bà L có tham gia dây hụi do bà M làm chủ hụi. Sau khi hốt hụi bà L nợ lại bà M số tiền 99.000.000 đồng; vào ngày 30/01/2023 bà L có viết giấy mượn bà M số tiền 99.000.000 đồng và giao cho bà M giữ giấy. Thời điểm viết giấy bà M có yêu cầu bà L mỗi tháng phải trả số tiền 15.000.000 đồng, tuy nhiên tại giấy mượn tiền bà L ghi mỗi tháng 10.000.000 đồng, nếu có thì trả thêm. Tuy nhiên, bà M không đồng ý, nên mới gạch bỏ hàng chữ “Trả tháng mười triệu (chạy có trả thêm)”. Tuy nhiên, từ đó đến nay bà L vẫn không hoàn trả cho bà M được bất kỳ số tiền nào. Việc bà L chơi hụi là để đầu tư phát triển kinh tế gia đình, đây là nợ chung của bà L và ông Đ. Vì vậy, bà M yêu cầu bà L ông Đ liên đới phải trả cho cá nhân bà M số tiền 99.000.000 đồng. Bà M không yêu cầu tính lãi.

Đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Bích L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Quốc Đ:

Mặc dù đã được Tòa án thông báo hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp; quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập tham gia phiên tòa, quyết định hoãn phiên tòa nhưng không có đơn khởi kiện phản tố, đơn khởi kiện độc lập, cũng không có ý kiến, tài liệu chứng cứ gì giao nộp cho Tòa án, cũng không tham gia làm việc và tham gia phiên tòa.

Theo hồ sơ vụ án, cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Diên N, người đại diện trình bày:

Khoản tiền bà L ông Đ thiếu là tài sản riêng của bà M. Vì vậy đề nghị Tòa án buộc ông Đ, bà L liên đới trả cho một mình bà M.

Tại biên bản xác minh ngày 11/4/2025 thể hiện:

Bà Nguyễn Thị Bích L, sinh ngày 02/02/1988, có hộ khẩu thường trú tại số nhà G, đường H, tổ A, khu phố E, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận; Ông Trần Quốc Đ, sinh ngày 20/10/1988 có hộ khẩu thường trú tại số nhà G, đường H, tổ A, khu phố E, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận. Hiện tại bà L và ông Đ đang sinh sống tại số nhà G, đường H, tổ A, khu phố E, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận;

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự và phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về tố tụng:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

+ Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

+ Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông N đã chấp hành đúng các quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đ không chấp hành đúng các quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà L, ông Đ liên đới phải trả cho bà M số tiền 99.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên Toà, trên cơ sở ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Nguyễn Thị Bích L hiện cư trú tại huyện Đ, tỉnh Bình Thuận nên khởi kiện của nguyên đơn là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận được quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Theo đơn khởi kiện, quá trình làm việc nguyên đơn bà M trình bày khoản tiền bà L thiếu bà M xuất phát từ việc bà L chơi hụi nợ lại, nên Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Tuy nhiên, theo chứng cứ “Giấy mượn tiền” do nguyên đơn cung cấp cũng như kết quả tranh tụng tại phiên toà xác định được sau khi hỏi hụi bà L thiếu lại bà M số tiền 99.000.000 đồng nên đã viết giấy vay bà M số tiền 99.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đ không có ý kiến phản đối, nên Tòa xác định lại quan hệ tranh chấp cần giải quyết là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 463 Bộ luật Dân sự.

[3] Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng bị đơn bà L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đ đều vắng mặt không có lý do chính đáng cũng không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông N vắng mặt nhưng có mặt người đại diện tham gia phiên toà. Căn cứ quy định khoản 2 Điều 227, các khoản 2, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vắng mặt các đương sự trên tại phiên tòa là phù hợp.

[4] Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đ không có đơn khởi kiện phản tố, đơn khởi kiện độc lập, không cung cấp tài liệu, chứng cứ, cũng không tham gia làm việc, tham gia phiên tòa nên Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do đương sự giao nộp và do Tòa án thu thập có trong hồ sơ vụ án để giải quyết vụ án.

[5] Tại phiên toà nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị Bích L, ông Trần Quốc Đ liên đới phải trả số tiền 99.000.000 đồng. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn cung cấp cho Tòa án chứng cứ “Giấy mượn

tiền” bản chính. Cùng với việc nộp đơn khởi kiện nguyên đơn đã thực hiện việc sao gửi đơn khởi kiện cho bà L; đồng thời trong quá trình chuẩn bị xét xử Tòa án đã tổng đạt hợp lệ “Thông báo về việc thụ lý vụ án”, “Thông báo kết quả phiên họp” và các văn bản tố tụng khác cho bà L, ông Đ. Nhưng bà L, ông Đ không phản đối, cũng không cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ gì liên quan đến nội dung khởi kiện và chứng cứ do nguyên đơn đưa ra. Căn cứ khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự thì “Giấy mượn tiền” có chữ ký của bà Nguyễn Thị Bích L do nguyên đơn cung cấp là sự thật không phải chứng minh.

Theo nguyên đơn sau khi bà L viết “Giấy mượn tiền” ngày 30/01/2023 cho đến nay bà L, ông Đ không trả được cho bà M số tiền nào. Quá trình tố tụng bà M, ông Đ không có ý kiến phản đối, cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh sau viết giấy mượn số tiền 99.000.000 đồng đã trả cho bà M số tiền 99.000.000 đồng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ để chấp nhận.

[6] Theo Công văn số 86/UBND, ngày 19/3/2025 của Ủy ban nhân dân thị trấn V cung cấp thể hiện bà Nguyễn Thị Bích L, ông Trần Quốc D đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn V, số 96/2012, cấp ngày 11/6/2012. Theo bà M trình bày mục đích bà L chơi hụi là phục vụ cho phát triển kinh tế gia đình. Quá trình giải quyết vụ án ông Đ không có ý kiến phản đối, cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh việc bà L nợ tiền không liên quan đến ông Đ. Nên cần buộc bà L, ông Đ liên đới cùng trả là phù hợp.

[7] Theo bà M thời điểm viết giấy vay số tiền 99.000.000 đồng các bên không thoả thuận lãi suất, hợp đồng vay không có lãi nên kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[8] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh tại phiên toà phù hợp với nhận định trên nên được chấp nhận.

[9] Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có căn cứ được chấp nhận nên bị đơn bà L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đ liên đới phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

[10] Các đương sự, người đại diện đều có quyền kháng cáo theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các khoản 2, 4 Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 147, khoản 2 Điều 227, các khoản 2, 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Các Điều 463, 466, 469, 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Các Điều 27, 30, 37 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị Thúy M.

Buộc bà Nguyễn Thị Bích L, ông Trần Quốc Đ liên đới phải trả cho bà Đặng Thị Thúy M số tiền 99.000.000 đồng (*Chín mươi chín triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Bà Đặng Thị Thúy M không phải chịu án phí. Hoàn trả lại cho bà Đặng Thị Thúy M số tiền 2.475.000 đồng (*Hai triệu bốn trăm bảy mươi lăm ngàn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005027, ngày 06/12/2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh.

Bà Nguyễn Thị Bích L, ông Trần Quốc Đ liên đới phải chịu 4.950.000 đồng (*Bốn triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự, người đại diện có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án, để Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

4. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Đức Linh;
- Các đương sự;
- C.C. THA.DS huyện Đức Linh;
- Lưu HS, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Đình Trường